TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2026/HNGĐ-PT
Ngày 31 - 3 - 2026
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Châu

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Trung

Ông Nguyễn Văn Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Chí Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Trần Ngọc Bích - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2026, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử công khai vụ án Hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số: 65/2025/TLPT-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2025 về việc "*Ly hôn*".

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 48/2025/HNGĐ-ST, ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 5 - tỉnh Vĩnh Long, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 07/2025/QĐ-PT, ngày 07 tháng 01 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2026/QĐ-PT ngày 30/01/2026, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 16/2026/QĐ-PT ngày 05/3/2026, Thông báo mở lại phiên tòa số 17/TB-TA ngày 10/3/2026 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trầm Ngọc T, sinh năm 1987; cư trú tại: Số A, ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre (Nay là số A, ấp C, xã T, tỉnh Vĩnh Long). Địa chỉ liên hệ: Công ty L - Chi nhánh M1 tại số A đường số C, khu D, Khu phố M, phường B, tỉnh Vĩnh Long, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thị M và Luật sư Nguyễn Văn T1 - Công ty L - Chi nhánh M1, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (Luật sư M có mặt; luật sư T1 có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Quốc B, sinh năm 1975; cư trú tại: Số A, T, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre (Nay là số 190/2, Trần Quốc T2, phường A, tỉnh Vĩnh Long), có mặt.

- *Người kháng cáo:* Chị Trầm Ngọc T là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 07/6/2025, bản tự khai, đơn đề nghị giải quyết vắng mặt ngày 07/07/2025 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trầm Ngọc T trình bày và có yêu cầu như sau:

Chị và anh Nguyễn Quốc B kết hôn vào năm 2024, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre vào ngày 01/3/2024. Sau một thời gian chung sống, chị và anh B bắt đầu xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi. Chị đã nhiều lần cố gắng nhằm duy trì mối quan hệ vợ chồng, mong hàn gắn tình cảm nhưng không đạt được. Mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng hơn, không thể chung sống, hòa hợp trở lại. Chị và anh B đã ly thân từ tháng 8/2024 đến nay. Nay tình cảm giữa chị và anh B không còn nên chị yêu cầu Tòa án xem xét cho chị được ly hôn với anh B.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Quốc B trình bày và có yêu cầu như sau:

Anh và chị Trầm Ngọc T đăng ký kết hôn vào ngày 01/3/2024 theo đúng quy định của luật hôn nhân gia đình, hôn nhân do hai bên tự nguyện. Sau khi kết hôn, mặc dù chị T sinh sống làm việc ở nước ngoài, còn anh ở Việt Nam nhưng vợ chồng khi gặp nhau thì sống chung với nhau rất vui vẻ hạnh phúc. Giữa anh và chị T không có mâu thuẫn gì hoặc mâu thuẫn nhỏ có thể ngồi lại để trao đổi, tìm cách hàn gắn, giữ gìn cuộc hôn nhân đã xây dựng. Trong thời gian sinh sống tại nước ngoài, anh được biết và có cơ sở xác thực rằng chị T đã có quan hệ tình cảm và sống chung như vợ chồng với một người đàn ông khác trong khi giữa anh chị chưa chấm dứt quan hệ hôn nhân. Hành vi này đã xâm phạm nghiêm trọng đến danh dự, nhân phẩm và quyền lợi hợp pháp của anh, gây ảnh hưởng đến tinh thần, đời sống và hạnh phúc gia đình nhưng anh vẫn bỏ qua, mong hàn gắn lại. Trong trường hợp Tòa án giải quyết cho anh và chị Trầm Ngọc T ly hôn với nhau, căn cứ theo Điều 182 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), anh đề nghị Tòa án chuyển hồ sơ sang Cơ quan điều tra để xem xét khởi tố vụ án hình sự đối với chị T về tội vi phạm chế độ một vợ một chồng, đồng thời xử lý nghiêm minh theo quy định pháp luật.

- Về con chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh chị không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, trước khi kết hôn, anh chị thỏa thuận: Một bên hùn đất - một bên hùn nhà, anh đã bỏ tiền xây dựng căn nhà cấp 4 trên phần đất của mẹ ruột chị T để hai vợ chồng cùng sinh sống với tổng chi phí là 939.218.000 đồng, trong đó chi phí xây dựng căn nhà là 416.588.000 đồng, chi phí mua nội thất bằng gỗ là

502.630.000 đồng. Trong trường hợp Tòa án giải quyết cho anh chị ly hôn, anh yêu cầu Tòa án buộc chị Trầm Ngọc T phải hoàn trả cho anh toàn bộ chi phí đã đầu tư vào căn nhà là 939.218.000 đồng.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình thụ lý giải quyết, do nguyên đơn chị Trầm Ngọc T có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành hòa giải được nên tiến hành đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 48/2025/HNGĐ-ST, ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long, đã quyết định căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. *Tuyên xử:*

1. Về hôn nhân: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trầm Ngọc T về việc xin ly hôn với bị đơn anh Nguyễn Quốc B.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí hôn nhân sơ thẩm và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 23 tháng 9 năm 2025, chị Trầm Ngọc T kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn và yêu cầu kháng cáo; người bảo vệ quyền lợi ích cho nguyên đơn có cung cấp cho Hội đồng xét xử phúc thẩm 04 văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân nhằm chứng minh cho việc mâu thuẫn giữa vợ chồng chị T và anh B (văn bản xác nhận của ông Nguyễn Hữu T3, bà Nguyễn Thị N, ông Trầm Ái Q, ông Lê Thanh T4), anh B cung cấp thêm chứng cứ mới là bản ảnh cho rằng đây là chị T và con chung của vợ chồng; do nguyên đơn vắng mặt nên không có thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Trầm Ngọc T trình bày: Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, anh B cho rằng còn thương vợ con, không đồng ý ly hôn nhưng anh B không đưa ra được phương án nào để đoàn tụ gia đình. Anh B đã đưa ra những hình ảnh không đẹp làm ảnh hưởng đến mối quan hệ tình cảm của hai người, luôn luôn lúc nào cũng muốn vợ mình đi tù, những chứng cứ trên cũng đủ chứng minh tình cảm của vợ chồng chị T và anh B đã xảy ra mâu thuẫn, không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân. Mâu thuẫn trên phù hợp với tờ xác nhận của anh

Nguyễn Hữu T3 là anh em cột chèo với anh B, phù hợp với tờ xác nhận của mẹ ruột chị T là bà Nguyễn Thị N, ông Trầm Ái Q, ông Lê Thanh T4 thể hiện mâu thuẫn vợ chồng giữa anh B và chị T thật sự đã rạn nứt. Anh B cho rằng có thường xuyên liên lạc với chị T nhưng cũng không có chứng cứ gì chứng minh, đồng thời tại phiên tòa anh B cung cấp những bức ảnh thu thập trên mạng xã hội để cho rằng chị T đang nuôi con nhỏ và là con chung của anh và chị T là không đúng, vì không thể nào xác định đây là con của chị T sinh ra và là con chung của 02 người. Từ những chứng cứ trên, xét thấy mâu thuẫn vợ chồng của chị T và anh B không thể hàn gắn được nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trầm Ngọc T.

Bị đơn anh Nguyễn Quốc B trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên án sơ thẩm. Do việc hôn nhân là chuyện tình cảm của vợ chồng, lời trình bày của người bảo vệ cho nguyên đơn là không có căn cứ, do không phải là người trong cuộc, anh xác định hiện nay chị T đã sinh con và đang nuôi con nhỏ nên cần phải có thêm thời gian để vợ chồng hàn gắn, cùng có trách nhiệm với con chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, các đương sự, người tham gia tố tụng khác đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Qua nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm, xét thấy kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025, giữ nguyên Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 48/2025/HNGĐ-ST, ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long; Về án phí dân sự phúc thẩm: người kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn chị Trầm Ngọc T làm trong hạn luật định và hợp lệ nên chấp nhận xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét thấy tại phiên tòa phúc thẩm chị Trầm Ngọc T vắng mặt, nhưng đã có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025, tiến nhành xét xử vắng mặt nguyên đơn là đúng quy định.

[3] Xét nội dung vụ án và đơn kháng cáo của chị Trầm Ngọc T, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Chị T và anh B tự nguyện kết hôn vào năm 2024, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre (cũ) cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 01/3/2024 nên hôn nhân của chị T và anh B là hôn nhân hợp pháp, được pháp

luật công nhận và bảo vệ.

Theo chị T, sau khi kết hôn chị và anh B xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi, chị đã nhiều lần cố gắng nhằm duy trì mối quan hệ vợ chồng, mong hàn gắn tình cảm nhưng không đạt được, mâu thuẫn vợ chồng càng trầm trọng hơn, không thể chung sống, hòa hợp trở lại nên đã sống ly thân với anh B từ tháng 08/2024 đến nay. Nay tình cảm giữa chị và anh B không còn nên chị xin ly hôn với anh B. Tuy nhiên, chị T cũng không đưa ra chứng cứ gì để chứng minh là vợ chồng có mâu thuẫn đến mức trầm trọng dẫn đến không thể đoàn tụ được. Còn anh B khai sau khi kết hôn, mặc dù chị T sinh sống làm việc ở nước ngoài, còn anh ở Việt Nam nhưng vợ chồng gặp nhau rất vui vẻ hạnh phúc, không có mâu thuẫn vợ chồng. Trong thời gian sinh sống tại nước ngoài, anh được biết chị T đã sinh con và nuôi con nhỏ hơn 02 tháng tuổi, anh chưa xác định được có phải con chung của anh và chị T hay không, anh vẫn muốn đoàn tụ gia đình và muốn xác định lại huyết thống đối với đứa con hiện nay có phải con của anh hay không, để anh thực hiện trách nhiệm làm cha với con chung.

Xét thấy, anh B vẫn tha thiết muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng, chấp nhận bỏ qua mọi chuyện; tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, anh B vẫn giữ nguyên quan điểm là mong muốn đoàn tụ, từ đó cho thấy tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa anh B và chị T chưa đến mức trầm trọng, cần có thêm thời gian để vợ chồng đoàn tụ. Từ đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo chị Trầm Ngọc T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Xét kháng cáo của chị Trầm Ngọc T không được chấp nhận và chị T không thuộc trường hợp được miễn án phí nên phải chịu án phí phúc thẩm bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được cấn trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003777 ngày 01/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

[5] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm là không có căn cứ chấp nhận.

[6] Xét ý kiến của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án sơ thẩm là có căn cứ chấp nhận.

[7] Các quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chị Trầm Ngọc T.

Giữ nguyên bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 48/2025/HNGĐ-ST, ngày

15 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trầm Ngọc T về việc xin ly hôn với bị đơn anh Nguyễn Quốc B.

2. Về án phí hôn nhân: Buộc chị Trầm Ngọc T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000309 ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

3. Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Buộc chị Trầm Ngọc T phải chịu bằng 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003777 ngày 01 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

4. Các quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND Khu vực 5 – Vĩnh Long;
- Phòng THADS Khu vực 5 – Vĩnh Long;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Ngô Thị Kim Châu